Phụ lục số 45

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TAM NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường QL 32 (Đường Lý Nam Đế)	Đầu Cầu Trung Hà	Cổng KCN Trung Hà	12.000	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
2		Cổng KCN Trung Hà	Nút giao ĐT 316G (Km 67)	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.700	1.200
3		Nút giao ĐT 316G (Km 67)	Nhà bà Khánh (giáp Dân Quyền cũ)	8.000	4.400	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.800	1.300
4		Nhà bà Khánh giáp (Dân Quyền cũ)	Hết đất công ty TNHH Bình Minh	9.600	5.300	3.800	4.800	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
5		Công ty TNHH Bình Minh	Nút giao HL 78 (ông Tuấn Na)	10.800	5.900	4.300	5.400	3.000	2.200	4.300	2.400	1.700
6		Nút giao HL 78 (ông Tuấn Na)	Nút giao đường Hồ Thiên Hương (TL 316B)	13.200	7.300	5.300	6.600	3.600	2.600	5.300	2.900	2.100
7		Nút giao đường Hồ Thiên Hương (TL 316B-UBND xã)	Hết đất Cty CP đầu tư và TM Việt Vương (Phúc Hưng cũ)	13.200	7.300	5.300	6.600	3.600	2.600	5.300	2.900	2.100
8		Hết đất Cty CP đầu tư và TM Việt Vương (Phúc Hưng cũ)	Đầu đê Tam Thanh (nhà hàng sông Hồng)	9.000	5.000	3.600	4.500	2.500	1.800	3.600	2.000	1.400
9		Đầu đê Tam Thanh (nhà hàng sông Hồng)	Hết địa phận xã (giáp xã Vạn Xuân)	12.000	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	2.600	1.900
10	Đường Hồ Chí Minh	Giáp Quốc lộ 32	Nhà văn hóa khu 2, đường Hồ Chí Minh	8.400	4.600	3.400	4.200	2.300	1.700	3.400	1.800	1.300
11		Nhà văn hóa khu 2, đường Hồ Chí Minh	Hết địa phận xã (giáp xã Vạn Xuân)	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.600	1.200
12	Đường nối 2 khu công nghiệp: Trung Hà - Tam Nông	Nút giao đường Trần Hưng Đạo (Ao Cửa Đền - Hưng Hóa)	Nút giao với đường nối QL32-QL70 (Địa phận xã Dân Quyền cũ)	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
13		Cây xăng Hương Nộn	Hết địa phận xã Tam Nông (giáp xã Vạn Xuân)	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
14	Đường tỉnh 316	Nút giao QL32 (Siêu thị Thành Đạt)	Hết địa phận Xuân Lộc cũ giáp xã Đào Xá	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
15	Đường tỉnh 316G	Nút giao QL32 (Km 67 - khu đô thị Eco)	Nút giao 316G (cổng nhà bà Đông)	8.000	4.400	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.800	1.300
16		Nút giao QL32 (Km 69)	Trạm y tế xã Dân Quyền cũ	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
17		Trạm y tế xã Dân Quyền cũ	Hết địa phận xã Tam Nông (giáp xã Đào Xá)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường tỉnh 315	Đầu đường ĐT 315, giáp địa phận xã Vạn Xuân (khu 3)	Đầu đường ĐT 315, giáp địa phận xã Vạn Xuân (khu 1) đường đi Thanh Sơn	9.000	5.000	3.600	4.500	2.500	1.800	3.600	2.000	1.400
19	Đường tỉnh 316M	Cây xăng Hà Huy	Đường rẽ đi xã Thọ Văn, xã Dị Nậu	1.300	700	500	720	400	300	540	300	200
20	Đường huyện 73B	Cổng UBND Hương Nộn cũ đi trường mầm non khu 7	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.100	1.500	1.900	1.100	800	1.500	800	600
21		Đường Hồ Chi Minh đi nhà văn hoá khu 1	Hết địa phận xã (giáp xã Vạn Xuân)	3.600	2.000	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
22	Đường huyện 78	Lý Nam Đế (QL32)	Nghĩa trang Mả Tây	10.000	5.500	3.200	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
23		Nghĩa trang Mả Tây	Nút giao đường Xuân Nương	4.000	2.200	1.600	2.000	1.100	800	1.600	900	600
24		Nút giao đường Xuân Nương	Hết đất nhà văn hóa khu 1 (Xã Dân Quyền cũ)	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
25	Đường huyện 80B	Đò Lời	Nút giao QL32 (đầu cầu Trung Hà 2 bên đường gom)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
26		Nút giao QL32 (đầu cầu Trung Hà 2 bên đường gom)	Bến phà cũ khu 12	5.500	3.000	2.200	2.800	1.500	1.100	2.200	1.200	900
27	Đường QL70 đi Hòa Bình	Nút giao QL 32	Hết địa phận xã Tam Nông (giáp xã Đào Xá)	10.000	5.500	3.200	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
28	Đường Hồ Thiên Hương	Nút Giao đường Lý Nam Đế (UBND xã Tam Nông)	Nút giao đường Trần Hưng Đạo (đèn đỏ)	7.800	4.300	3.100	3.900	2.100	1.600	3.100	1.700	1.200
29		Nút giao đường Trần Hưng Đạo (đèn đỏ)	Nút giao đường Xuân Nương	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
30		Nút giao đường Xuân Nương	Cầu Bờ Đìa (giáp địa phận xã Đào Xá)	4.800	2.600	1.900	2.400	1.300	1.000	1.900	1.100	800
31	Đất một bên Hồ Thiên Hương	Nút giao đường Lý Nam Đế (đất bà Anh)	Nút giao đường Lý Nam Đế	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.600	1.200
32	Đường Xuân Nương	Nút giao Đường Trần Hưng Đạo	Nút giao với đường nối QL32-QL70 đi Hòa Bình (Địa phận xã Dân Quyền cũ)	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
33	Đường Trần Hưng Đạo	Nút giao ĐL 78 - Trần Hưng Đạo (bà Thủy)	Nút giao đường Hồ Thiên Hương (đèn đỏ)	9.600	5.300	3.800	4.800	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
34		Nút giao đường Hồ Thiên Hương (đèn đỏ)	Tòa án khu vực 4 (UBND Hưng Hóa cũ)	9.600	5.300	3.800	4.800	2.600	1.900	3.800	2.100	1.500
35		Tòa án khu vực 4 (UBND Hưng Hóa cũ)	Cây xăng Hương Nộn	5.400	3.000	2.200	2.700	1.500	1.100	2.200	1.200	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
36	Đường Nguyễn Quang Bích	Nút giao đường Nguyễn Quang Bích - Lý Nam Đế	Nút giao Trần Hưng Đạo (Tòa án khu vực 4)	3.500	1.900	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
37		Nút giao Trần Hưng Đạo (Tòa án khu vực 4)	Cầu Bạch Đằng (giáp xã Thọ Văn)	3.200	1.800	1.300	1.600	900	600	1.300	700	500
38	Đường Áp phan	Nút giao Trần Hưng Đạo	Cầu Bạch Đằng	6.000	3.300	2.400	3.000	1.700	1.200	2.400	1.300	1.000
39	Đường bê tông	Cầu Bạch Đằng	Cầu Bờ Đìa	3.600	2.000	1.400	1.800	1.000	700	1.400	800	600
40	Phố Bắc Giáp	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
41	Phố Trúc Hoa	Đường Hồ Thiên Hương	Đường Nguyễn Quang Bích	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
42	Phố Trúc Phê	Đường Hồ Thiên Hương	Đường Nguyễn Quang Bích	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
43	Phố Minh Hương	Đường Lý Nam Đế	Đê Tam Thanh	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
44	Phố Tân Hưng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
45	Phố Tiến Thịnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Nương	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
46	Phố Bạch Đằng	Đường Xuân Nương	Đường Hồ Thiên Hương	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
47	Phố Ngô Quyền	Đường Hồ Thiên Hương (Nhà bà Tiền)	Cầu Bạch Đằng	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
48	Phố Hội Yên	Đường Hồ Thiên Hương (Nhà bà Dần)	Đường Hồ Thiên Hương (Nhà bà Tiền)	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
49	Phố Tân Tiến	Đường Nguyễn Quang Bích (Trạm y tế xã)	Đường Nguyễn Quang Bích (Nhà ông Vĩnh khu 4)	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
50	Phố Liên Hoa	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Bắc Giáp	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
51	Phố Đồng Quan	Điểm nối đường Nguyễn Quang Bích	Phố Tân Tiến (Trạm bơm Đá Đen)	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	300
52	Đất ở các vị trí khác	Nút giao đường Lý Nam Đế (Công ty Việt Vương)	Nút giao đường Trần Hưng Đạo	5.300	2.900	2.100	2.500	1.400	1.000	1.900	1.000	700
53		Điểm nối với đường Trần Hưng Đạo (TTTT xã)	Điểm nối đường Xuân Nương	5.300	2.900	2.100	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
54		Điểm nối đường Hồ Thiên Hương (cầu Bờ Đìa)	Điểm nối đường Nguyễn Quang Bích (cầu Bạch Đằng)	3.200	1.700	1.300	1.500	800	600	1.200	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
55	Đất ở các vị trí khác	Đoạn đường giao thông trục chính nội xã Dân Quyền cũ, gồm các đoạn: Từ UBND xã Hồng Đã cũ đến hết đất ở ông Tiết Lan, Khu 15 Dân Quyền (thửa 41, tờ 46); Đoạn từ cầu Chui đến hết đất ông Mẫu, khu 14 Dân Quyền (thửa 249, tờ 49); Đoạn từ cổng làng Liên Hoa qua khu 10 đến đầu chuôn Tư Văn, qua nhà văn hóa khu 11, đấu nối TL 316G đất ông Khương, thửa 102, tờ 36); Đoạn từ điểm nối TL316G (đất bà Ngân khu 8, thửa 149, tờ 17) qua đền Chó, nhà văn hóa khu 7, qua đình Thắng Lợi đến điểm nối QL70 đi Hòa Bình; Đoạn từ điểm nối TL 316G (ông Thái khu 5, thửa 291, tờ 8) qua trường tiểu học đến đền Chó khu 6; Đoạn từ điểm nối QL32 (ông Tuyên thửa 87, tờ 65) qua ngã tư đi nhà văn hóa khu 3, qua UBND xã Dậu Dương cũ đến điểm nối HL78		5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
56		Nối đường tỉnh 316G (khu vực cổng đình Thượng Nông)	Điểm nối đường tỉnh 316G khu vực đất ông Thủy (khu 10)	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	1.100	800
57		Nút giao đường 316G	Thửa 237, tờ BĐ số 35 (xã Dân Quyền cũ) - đường tránh lũ	1.400	800	600	700	400	300	600	300	200
58		Điểm nối QL32 qua cổng ông Thuần	Cầu Gò khu 4, xã Dân Quyền	1.200	700	500	600	350	250	500	300	200
59		Đất một bên đường ven ao cá Bác Hồ khu 9 Dân Quyền		4.200	2.300	1.700	2.100	1.200	800	1.700	900	700
60	Đường thôn xóm Áp phan nhựa rộng 3m trở lên không qua các trục đường trên tại Dân Quyền (cũ)			4.500	2.500	1.800	1.800	1.000	700	1.400	800	600
61	Đường thôn xóm bê tông xi măng rộng trên 3m tại Hưng Hóa, Dân Quyền (cũ)			2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
62	Đường thôn xóm bê tông xi măng dưới 3m tại Hưng Hóa, Dân Quyền (cũ)			1.500	900	600	600	350	250	450	250	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
63	Đường thôn xóm có đường bê tông, đường nhựa rộng 3,0 m trở lên			5.000	2.750	2.000	2.000	1.100	800	1.500	830	600
64	Đất ở hai bên đường thôn xóm có đường bê tông, đường nhựa nhỏ hơn 3,0 m tại Hương Nộn (cũ)			4.500	2.480	1.800	1.800	990	720	1.350	740	540
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											
65	Khu dân cư nông thôn mới dọc ĐT.316G xã Dân Quyền			8.000			4.000			3.200		
66	Khu nhà ở đô thị Đồng Và	Đường ≥20 m		7.200			3.600			2.900		
67		Đường từ 15 m đến <20 m		4.800			2.400			1.900		
68		Đường <15 m		4.200			2.100			1.700		
69	Khu đô thị Quốc Huy	Mặt cắt ≥ 16,5 m		12.000			6.000			4.800		
70		Mặt cắt < 16,5 m		10.000			5.000			4.000		
71	Khu đấu giá Đá Cú (Hưng Hóa cũ)	Mặt đường Huyện lộ 78		10.000			5.000			4.000		
72		Đường quy hoạch		8.000			4.000			3.200		
73	Khu đấu giá Con Loe (Hưng Hóa cũ) đường quy hoạch	Mặt đường Huyện lộ 78		10.000			5.000			4.000		
74		Đường quy hoạch		8.000			4.000			3.200		
75	Đấu giá khu 3, khu 4 Dân Quyền			9.600			4.800			3.800		
76	Đấu giá khu 8 Dân Quyền	Mặt đường tỉnh 316G		10.000			5.000			4.000		
77		Các băng còn lại		7.000			3.500			2.800		
78	Đấu giá khu 14 Dân Quyền	Băng 1 (đường tỉnh 316)		15.000			6.000			4.500		
79		Các băng còn lại		10.000			5.000			4.000		
80	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại khu 8, xã Hương Nộn			8.000			4.000			3.200		
81	Khu đấu giá Khu Đa cộc, Hương Nộn (giai đoạn 2)	Băng 1: Đường nối 2 khu công nghiệp		9.600			4.800			3.800		
82		Các băng còn lại		7.200			3.600			2.900		
83	Khu đấu giá khu Hố Đá			4.800			2.400			1.900		
84	Khu dân cư nông thôn mới Hương Nộn	Trục đường 15 m; 14 m		7.000			3.500			2.800		
85		Trục đường 12 m		6.000			3.000			2.400		
86		Trục đường 9 m		5.000			2.500			2.000		
87	Khu 5, Hương Nộn (đường đi cầu phao)	Băng 1		10.000			5.000			4.000		
88		Các băng còn lại		8.000			4.000			3.200		
89	Khu Láng trên, Hương Nộn	Băng 1		10.000			5.000			4.000		
90		Các băng còn lại		8.000			4.000			3.200		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
91	Khu 6 (Nương Bể) Hưng Hóa (đường Xuân Nương đi Dân Quyền)	Băng 1		10.000			5.000			4.000		
92		Các băng còn lại		8.000			4.000			3.200		
93	Khu tái định cư Đá cú (Tái định cư Đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà)			7.000			3.500			2.800		
94	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			3.600			1.800			1.400		